

Số: **2251** /GD-TCHC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **14** tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP
NƯỚC
GIA ĐỊNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước Gia Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên soát xét năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
 - Mã chứng khoán: GDW
 - Địa chỉ: 2Bis Nơ Trang Long – Phường. Bình Thạnh – Tp. HCM
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 19001024 Fax: (028) 38418524
2. Email: giadinh@sawaco.com.vn Website: <https://giadinh.sawaco.com.vn>
3. Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2026 tại đường dẫn: <https://giadinh.sawaco.com.vn>

4. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: mua bán sỉ nước sạch qua Đồng hồ tổng, hoạt động cho thuê tài sản hoạt động với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp 55,26% (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): năm 2026.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/06/2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên soát xét ngày 12/08/ 2026
- Văn bản giải trình số:

2250/GĐ-KTTC ngày 14 tháng 8 năm 2026.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 12 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2026 và 01/01/2026 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2Bis Nơ Trang Long, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Hoàng Thế Bảo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/05/2025
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Phạm Thành Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên không tham gia điều hành	Bổ nhiệm ngày 22/04/2022
Bà Trần Lệ Phương	Thành viên không tham gia điều hành	Bổ nhiệm ngày 08/05/2025
Bà Phan Mỹ Hòa	Thành viên không tham gia điều hành	Bổ nhiệm ngày 29/12/2025
Ông Võ Nhật Trân	Thành viên không tham gia điều hành	Bổ nhiệm ngày 22/04/2026
Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên không tham gia điều hành	Miễn nhiệm ngày 22/04/2026

Ban Kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	
Bà Huỳnh Thị Bích Phương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/09/2023
Bà Tăng Mỹ Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Trịnh Trọng Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2022
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2022
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2022

Ban Điều hành:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Đặng Ngọc Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/09/2022
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 22/04/2022

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Việt Nam	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,



NGUYỄN NGỌC HÙNG

Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026



Số: 132/2026/BCSX-HCM.00131

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2026

LÊ HUỲNH BẢO
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2026-009-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136.848.239.395	128.438.741.758
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	26.571.242.857	27.500.199.233
1. Tiền	111		11.502.270.254	12.432.254.028
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.068.972.603	15.067.945.205
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.175.524.658	13.206.850.685
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	13.175.524.658	13.206.850.685
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.439.422.480	33.248.404.102
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	29.940.152.905	11.246.791.497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.803.020.086	4.318.062.240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	15.406.909.510	21.363.480.732
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(3.710.660.021)	(3.679.930.367)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	43.027.834.709	42.052.652.285
1. Hàng tồn kho	141		43.027.834.709	42.052.652.285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		9.634.214.691	12.430.635.453
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	6.997.190.591	9.616.760.626
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.968.044.311	2.414.660.128
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.15	668.979.789	399.214.699
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228.866.262.294	211.729.079.501
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		332.353.191	332.353.191
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	5.5	332.353.191	332.353.191
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		183.286.721.884	172.060.081.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	179.208.702.174	166.786.008.040
- Nguyên giá	222		674.014.214.950	643.517.989.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(494.805.512.776)	(476.731.981.769)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	4.078.019.710	5.274.073.075
- Nguyên giá	228		18.790.829.577	18.590.829.577
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.712.809.867)	(13.316.756.502)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.783.255.839	6.412.632.243
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.11	4.783.255.839	6.412.632.243
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		40.463.931.380	32.924.012.952
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	40.463.931.380	32.924.012.952
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		365.714.501.689	340.167.821.259

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		200.152.066.708	152.554.379.892
I. Nợ ngắn hạn	310		199.639.280.485	151.696.237.912
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	58.945.600.976	64.269.382.301
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	518.038.340	775.779.208
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.14	18.957.857.503	927.375.823
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.15	4.150.569.190	5.814.174.632
5. Phải trả người lao động	315		8.614.951.961	13.077.213.859
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.16	1.157.095	1.057.149.744
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17	90.483.998.853	60.722.459.270
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.18	13.052.912.093	3.168.560.075
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.19	4.914.194.474	1.884.143.000
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		512.786.223	858.141.980
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	5.17	439.141.101	559.597.644
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.18	73.645.122	298.544.336
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.20	165.562.434.981	187.613.441.367
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.872.418.050	52.343.494.267
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.690.016.931	40.269.947.100
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		11.690.016.931	40.269.947.100
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		365.714.501.689	340.167.821.259



CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ QUỲNH DIỆP
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC HÙNG
Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		333.508.588.234	336.421.885.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		121.772.840	123.874.964
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	333.386.815.394	336.298.010.268
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	205.911.831.847	205.908.382.304
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		127.474.983.547	130.389.627.964
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	676.436.435	561.885.545
8. Chi phí tài chính	23	6.4	501.090.731	249.014.982
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		501.090.731	249.014.982
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	65.276.110.548	64.940.985.952
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	48.543.568.915	42.534.543.749
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		13.830.649.788	23.226.968.826
12. Thu nhập khác	31	6.7	1.012.356.113	977.540.605
13. Chi phí khác	32	6.8	143.484.737	264.356.154
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		868.871.376	713.184.451
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.699.521.164	23.940.153.277
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	3.009.504.233	4.888.846.555
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.690.016.931	19.051.306.722
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.231	2.005

CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ QUỲNH DIỆP
Kế toán trưởng

NGUYỄN NGỌC HÙNG
Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.699.521.164	23.940.153.277
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	20.932.198.052	18.607.951.735
- Các khoản dự phòng	03	30.729.654	251.828.135
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(683.845.527)	(561.885.545)
- Chi phí đi vay	06	501.090.731	249.014.982
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.479.694.074	42.487.062.584
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.021.286.812)	(25.058.660.371)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(975.182.424)	(985.908.356)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.107.235.930	36.914.989.186
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(4.920.348.393)	(11.759.903.019)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(504.466.388)	(254.942.620)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.235.663.648)	(4.854.507.621)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	82.964.000	75.510.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.743.935.843)	(12.131.716.374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.269.010.496	24.431.923.409
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(30.529.462.417)	(18.579.525.174)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.409.092	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	684.151.969	631.264.996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.837.901.356)	(17.948.260.178)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	30.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.340.547.196)	(2.471.332.136)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.518.320)	(14.120.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.639.934.484	(2.485.452.746)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(928.956.376)	3.998.210.485
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	27.500.199.233	58.519.180.687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	26.571.242.857	62.517.391.172


CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ QUỲNH DIỆP
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC HÙNG
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định ("Công ty") là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 12 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2026 và 01/01/2026 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2Bis Nơ Trang Long, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ này, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty. Chi tiết như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2025 Số liệu đã phát hành VND	01/01/2026 Số liệu trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
2. Các khoản tương đương tiền	112	15.000.000.000	15.067.945.205	67.945.205
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	13.000.000.000	13.206.850.685	206.850.685
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	21.638.276.622	21.363.480.732	(274.795.890)
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	927.375.823	927.375.823
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	61.649.835.093	60.722.459.270	(927.375.823)

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 306 người (tại ngày 31/12/2025 là 307 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các khoản chi liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang; lượng nước sạch ước tính tồn trên hệ thống cấp nước.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được tính theo từng lần phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ; chi phí chờ phân bổ khác

Các công cụ, dụng cụ; chi phí chờ phân bổ khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

4.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ căn cứ vào quỹ lương tạm tính theo Tờ trình số 945/TTr-GĐ ngày 06 tháng 05 năm 2026 của Giám đốc đến Hội đồng Quản trị.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động và Ban điều hành với số tiền là 37.119.110.000 VND, quỹ lương Thành viên Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên làm việc chuyên trách với số tiền là 545.649.810 VND.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ Công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Nước sạch REE	Việt Nam	Cổ đông lớn
Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	631.889.000	497.074.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.110.609.829	7.828.439.675
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.806.058.118	864.374.514
- Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki	439.562.111	1.453.699.289
- Các ngân hàng khác	2.514.151.196	1.788.666.550
Các khoản tương đương tiền		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (*)	15.000.000.000	15.000.000.000
- Lãi dự thu	68.972.603	67.945.205
	26.571.242.857	27.500.199.233

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 4,75%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	175.524.658	175.524.658	-	206.850.685	206.850.685	-
	13.175.524.658	13.175.524.658		13.206.850.685	13.206.850.685	

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4-12 tháng với lãi suất từ 2,4%/năm đến 7,2%/năm tại các Ngân hàng.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	1.504.227.241	-	1.504.227.241	-
Phải thu khách hàng khác				
Phải thu các khách hàng tiền nước	28.432.776.339	(2.982.622.759)	9.383.642.626	(2.951.893.105)
Các khách hàng khác	3.149.325	-	358.921.630	-
	29.940.152.905	(2.982.622.759)	11.246.791.497	(2.951.893.105)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH Việt Thanh Sơn	573.657.830	383.220.657
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Phương Mai	392.305.382	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ TTV	306.088.750	-
Công ty TNHH Du lịch và Truyền thông Chủ nhật Việt	100.948.147	1.000.000.000
Trả trước người bán khác	1.430.019.977	2.934.841.583
	2.803.020.086	4.318.062.240

5.5 Phải thu khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế GTGT chưa kê khai	951.226.942	-	1.442.684.150	-
Tạm ứng nhân viên	77.019.001	-	196.326.200	-
Ký quỹ, ký cược	4.000.000	-	4.000.000	-
Phải thu đối duy tu về chi phí vật tư	13.759.689.515	-	19.105.496.330	-
Chi phí lắp đặt trụ cứu hỏa	614.974.052	-	614.974.052	-
	15.406.909.510	-	21.363.480.732	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ, ký cược	332.353.191	-	332.353.191	-
	332.353.191	-	332.353.191	-

5.6 Nợ xấu

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Phải thu các khách hàng khác						
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	141.203.506	98.842.454	(42.361.052)	153.840.416	107.688.291	(46.152.125)
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	194.155.328	97.077.664	(97.077.664)	172.040.752	86.020.376	(86.020.376)
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	123.321.930	36.996.579	(86.325.351)	192.290.128	57.687.039	(134.603.089)
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	2.756.858.692	-	(2.756.858.692)	2.685.117.515	-	(2.685.117.515)
Trả trước người bán						
Trả trước cho người bán khác						
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	728.037.262	-	(728.037.262)	728.037.262	-	(728.037.262)
	3.943.576.718	232.916.697	(3.710.660.021)	3.931.326.073	251.395.706	(3.679.930.367)

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.363.340.719	-	22.734.776.560	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	15.664.493.990	-	19.317.875.725	-
	43.027.834.709	-	42.052.652.285	-

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công trình lắp đặt Hàm đồng hồ tổng	203.784.679	203.784.679
Công trình di dời Hệ thống cấp nước trong phạm vi dự án	233.218.723	233.218.723
Chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch	14.869.850.843	18.269.933.199
Công trình khác	357.639.745	610.939.124
	15.664.493.990	19.317.875.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.8 Chi phí chờ phân bổ

5.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	4.190.645.297	5.060.291.912
Chi phí công cụ, dụng cụ	113.067.541	132.163.339
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	2.693.477.753	4.424.305.375
	6.997.190.591	9.616.760.626

5.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.702.888.362	3.990.398.464
Chi phí chống thất thoát nước	34.532.817.666	26.109.469.678
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	2.228.225.352	2.824.144.810
	40.463.931.380	32.924.012.952

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2026	30.775.423.613	40.730.592.910	537.691.291.611	34.320.681.675	643.517.989.809
Mua trong kỳ	-	5.013.203.000	-	720.270.000	5.733.473.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	26.225.365.821	-	26.225.365.821
Thanh lý trong kỳ	-	(1.214.141.680)	-	(248.472.000)	(1.462.613.680)
Tại 30/06/2026	30.775.423.613	44.529.654.230	563.916.657.432	34.792.479.675	674.014.214.950

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2026	16.885.543.243	21.918.441.150	423.184.090.266	14.743.907.110	476.731.981.769
Khấu hao trong kỳ	519.498.270	2.950.743.069	13.433.053.613	2.632.849.735	19.536.144.687
Thanh lý trong kỳ	-	(1.214.141.680)	-	(248.472.000)	(1.462.613.680)
Tại 30/06/2026	17.405.041.513	23.655.042.539	436.617.143.879	17.128.284.845	494.805.512.776

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2026	13.889.880.370	18.812.151.760	114.507.201.345	19.576.774.565	166.786.008.040
Tại 30/06/2026	13.370.382.100	20.874.611.691	127.299.513.553	17.664.194.830	179.208.702.174

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2026	5.247.745.413	12.410.624.197	282.991.396.954	9.171.684.545	309.821.451.109
Tại 30/06/2026	5.247.745.413	11.196.482.517	337.755.079.402	9.329.012.545	363.528.319.877

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu (xem thuyết minh 5.18).

Tại 01/01/2026	13.731.020.177	-	1.477.332.822	-	15.208.352.999
Tại 30/06/2026	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại 01/01/2026	18.590.829.577
Mua trong kỳ	200.000.000
Tại 30/06/2026	18.790.829.577
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại 01/01/2026	13.316.756.502
Khấu hao trong kỳ	1.396.053.365
Tại 30/06/2026	14.712.809.867
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại 01/01/2026	5.274.073.075
Tại 30/06/2026	4.078.019.710

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 10.632.832.477 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.160.329.427 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản cố định/ Giảm khác VND	30/06/2026 VND
- Phát triển mạng lưới cấp nước lẻ trái đường Lê Văn Sỹ (Đặng Văn Ngũ - cầu Lê Văn Sỹ) Phú Nhuận + Quận 3	2.772.272.848	3.913.011	-	2.776.185.859
- Chi phí sửa chữa ống mục đường Lê Quang Định (từ Phạm Văn Đồng - Nguyễn Văn Nghi), Phường 1, Phường 4, Quận Gò Vấp	1.002.775.582	-	(145.938.394)	856.837.188
- Chi phí sửa chữa ống mục đường Trục 30 đến Rạch Lăng, Phường 13, Quận Bình Thạnh	899.523.869	-	-	899.523.869
- Đầu tư thay mới ống mục đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (từ Điện Biên Phủ đến Nguyễn Văn Lạc), Hẻm 163, 195, 217 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh	198.582.115	3.630.378.688	(3.828.960.803)	-
- Đầu tư thay mới ống mục đường Nguyễn Thượng Hiền (từ Hoàng Hoa Thám đến Lê Quang Định), Phường 5, Quận Bình Thạnh	174.658.266	4.114.958.913	(4.289.617.179)	-
- Công trình khác	1.364.819.563	16.992.677.199	(18.106.787.839)	250.708.923
	6.412.632.243	24.741.927.811	(26.371.304.215)	4.783.255.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	37.611.801.357	39.528.945.084
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	6.970.172	69.027.157
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	15.892.000	15.892.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	137.077.029	137.077.029
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Các nhà cung cấp khác	21.173.860.418	24.518.441.031
	58.945.600.976	64.269.382.301

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Song Hóa	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nguyễn Ngọc	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Trường Quốc tế Sydney	-	195.570.338
Các khách hàng khác	408.038.340	470.208.870
	518.038.340	775.779.208

5.14 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	9.245.610.000	2.110.000
Các cổ đông khác	9.712.247.503	925.265.823
	18.957.857.503	927.375.823

Theo Thông báo số 147/TB-GĐ ngày 06 tháng 07 năm 2026 của Hội đồng Quản trị về việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền, Công ty sẽ chi trả cổ tức phân phối từ lợi nhuận năm 2025 với tỷ lệ 19%/mệnh giá từ ngày 15 tháng 07 năm 2026.

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ			30/06/2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Chuyển khấu trừ/ Hoàn thuế	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.300.233.981	-	24.728.236.775	(7.851.832.386)	(16.812.067.957)	1.364.570.413	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.012.158.192	-	3.009.504.233	(4.235.663.648)	-	2.785.998.777	-
Thuế thu nhập cá nhân (*)	501.782.459	-	988.016.447	(1.111.913.161)	(1.046.865.534)	-	(668.979.789)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(399.214.699)	673.357.832	(274.143.133)	-	-	-
	5.814.174.632	(399.214.699)	29.399.115.287	(13.473.552.328)	(17.858.933.491)	4.150.569.190	(668.979.789)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

- a) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thuế thu nhập cá nhân nộp thừa năm 2025 cho người lao động với giá trị 1.046.865.534 VND theo Tờ khai Quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2025.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5%, hoạt động khác là 8%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.699.521.164	23.940.153.277
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	348.000.000	504.079.497
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	15.047.521.164	24.444.232.774
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.009.504.233	4.888.846.555

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Phí bảo vệ môi trường

Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Mức giá phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải áp dụng trong năm 2026 là 30% trên giá nước cấp, Công ty được giữ lại 1% trên tổng số thu thực tế để chi trả chi phí dịch vụ thu hộ, phần còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các bên liên quan		
Chi phí thuê tài sản cố định - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	-	1.052.616.992
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	1.157.095	4.532.752
	1.157.095	1.057.149.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.17 Phải trả khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh - ký quỹ bảo lãnh lượng nước sử dụng	31.607.280	31.607.280
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	223.446.682	221.206.282
Phải trả phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	87.415.579.641	57.722.734.484
Nhận ký quỹ, ký cược	2.728.087.120	2.698.261.880
Các khoản phải trả khác	85.278.130	48.649.344
	90.483.998.853	60.722.459.270

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh - ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.423.699	6.423.699
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược	432.717.402	553.173.945
	439.141.101	559.597.644

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa	11.700.000.000	11.700.000.000	-	-
(a)				
Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần	1.352.912.093	1.352.912.093	2.551.877.015	2.551.877.015
(*)				
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	616.683.060	616.683.060
	13.052.912.093	13.052.912.093	3.168.560.075	3.168.560.075

a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 12/2026/HĐTDHMP ngày 19 tháng 01 năm 2026 để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Hạn mức cho vay dự phòng là 15.000.000.000 VND. Thời gian hiệu lực của hạn mức cho vay dự phòng là 12 tháng. Lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.18.2 sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2026	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	30.000.000.000	-	(18.300.000.000)	11.700.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.168.560.075	-	224.899.214	(2.040.547.196)	1.352.912.093
	3.168.560.075	30.000.000.000	224.899.214	(20.340.547.196)	13.052.912.093

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (b)	1.426.557.215	1.426.557.215	2.850.421.351	2.850.421.351
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	616.683.060	616.683.060
Vay dài hạn đến hạn trả	(1.352.912.093)	(1.352.912.093)	(3.168.560.075)	(3.168.560.075)
	73.645.122	73.645.122	298.544.336	298.544.336

- b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần gồm nhiều hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay tối đa là 39.939.000.000 VND có chung thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay chung là 7,5%/năm trong năm đầu tiên và bằng lãi suất huy động 12 tháng cá nhân của 04 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) + Margin 1,4%/năm. Mục đích vay để phục vụ cho các dự án đầu tư của Công ty. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2026	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	30/06/2026
	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	298.544.336	(224.899.214)	73.645.122

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2026	Tăng từ lợi nhuận	Nhận quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	1.409.879.403	12.962.934.494	82.964.000	(11.683.973.649)	2.771.804.248
Quỹ phúc lợi	452.124.512	2.092.486.656	-	(424.360.028)	2.120.251.140
Quỹ thưởng Ban quản lý, Ban điều hành	22.139.085	635.602.167	-	(635.602.166)	22.139.086
	1.884.143.000	15.691.023.317	82.964.000	(12.743.935.843)	4.914.194.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	95.000.000.000	44.005.528.993	49.266.002.828	188.271.531.821
Lãi trong kỳ	-	-	19.051.306.722	19.051.306.722
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	8.337.965.274	(8.337.965.274)	-
Trích lập các quỹ khác	-	-	(13.505.947.109)	(13.505.947.109)
Chia cổ tức	-	-	(27.422.090.445)	(27.422.090.445)
Số dư tại 30/06/2025	95.000.000.000	52.343.494.267	19.051.306.722	166.394.800.989
Số dư tại 01/07/2025	95.000.000.000	52.343.494.267	19.051.306.722	166.394.800.989
Lãi trong kỳ	-	-	21.218.640.378	21.218.640.378
Số dư tại 31/12/2025	95.000.000.000	52.343.494.267	40.269.947.100	187.613.441.367
Số dư tại 01/01/2026	95.000.000.000	52.343.494.267	40.269.947.100	187.613.441.367
Lãi trong kỳ	-	-	11.690.016.931	11.690.016.931
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	6.528.923.783	(6.528.923.783)	-
Trích lập các quỹ khác	-	-	(15.691.023.317)	(15.691.023.317)
Chia cổ tức	-	-	(18.050.000.000)	(18.050.000.000)
Số dư tại 30/06/2026	95.000.000.000	58.872.418.050	11.690.016.931	165.562.434.981

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	30/06/2026			01/01/2026		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.865.000	48.650.000.000	51,21	4.865.000	48.650.000.000	51,21
Công ty TNHH Nước Sạch REE	1.904.688	19.046.880.000	20,05	1.904.688	19.046.880.000	20,05
Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki	950.000	9.500.000.000	10,00	950.000	9.500.000.000	10,00
Các cổ đông khác	1.780.312	17.803.120.000	18,74	1.780.312	17.803.120.000	18,74
	9.500.000	95.000.000.000	100,00	9.500.000	95.000.000.000	100,00

5.20.3 Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 07/NQ-GĐ ngày 22 tháng 04 năm 2026 như sau:

	VND
Chia cổ tức cho các cổ đông	18.050.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	6.528.923.783
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.055.421.150
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý, Ban điều hành	635.602.167

5.21 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Tài sản thuê ngoài

Thuê của các bên liên quan

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Giá trị tài sản thuê	42.104.679.661	42.104.679.661

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Hợp đồng cho thuê tài sản hoạt động số 2302/HĐ-TCT-KTTC ngày 25 tháng 03 năm 2026. Thời hạn thuê là 1 năm từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026.

Thuê của các tổ chức và cá nhân khác

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Dưới 1 năm	650.294.740	765.630.032
Trên 1 năm đến 5 năm	827.174.904	1.087.292.800
	1.477.469.644	1.852.922.832

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	331.963.089.370	335.270.718.060
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	1.470.773.601	830.335.975
Doanh thu thi công xây dựng	74.725.263	320.831.197
Trừ: Hàng bán bị trả lại	(121.772.840)	(123.874.964)
Doanh thu thuần	333.386.815.394	336.298.010.268

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	205.432.129.217	205.462.172.563
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	479.702.630	377.030.913
Giá vốn công trình xây dựng	-	69.178.828
	205.911.831.847	205.908.382.304

(*) Trong giá vốn cung cấp nước sạch 6 tháng đầu năm 2026, theo Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số 3372/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 07 tháng 05 năm 2026 giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên, Công ty đã ghi nhận đơn giá mua sỉ nước sạch theo đơn giá tạm là 6.636,91 VND/m³, đơn giá này sẽ được tính toán lại vào thời điểm cuối năm theo tốc độ tăng, giảm thực tế của giá bán lẻ bình quân (đơn giá là 6.636,91 VND/m³ áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025).

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	676.436.435	561.885.545
	676.436.435	561.885.545

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí đi vay	501.090.731	249.014.982
	501.090.731	249.014.982

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	25.737.526.721	26.439.470.341
Chi phí dụng cụ đồ dùng	603.774.448	563.710.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.903.294.952	15.930.884.301
Chi phí gần, thay đồng hồ nước	11.172.939.153	12.088.054.525
Chi phí sửa chữa ống mục	8.311.846.438	7.341.718.424
Chi phí thuê tài sản cố định	2.105.233.983	2.105.233.983
Chi phí thuê kho	382.845.520	352.690.447
Chi phí bán hàng khác	58.649.333	119.223.063
	65.276.110.548	64.940.985.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.410.290.616	20.999.086.753
Chi phí đồ dùng văn phòng	887.548.304	620.733.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.028.903.100	2.677.067.434
Thuế, phí và lệ phí	673.357.832	780.921.185
Chi phí dự phòng	30.729.654	251.828.135
Chi phí dịch vụ	2.231.150.529	1.987.849.447
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18.281.588.880	15.217.057.488
	48.543.568.915	42.534.543.749

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	7.409.092	-
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	14.958.640	7.037.388
Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	35.236.030	57.660.980
Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	920.014.853	852.252.191
Thu nhập khác	34.737.498	60.590.046
	1.012.356.113	977.540.605

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí thanh lý vật tư cũ	106.481.481	-
Phạt chậm nộp thuế	-	29.260.650
Xử lý công nợ	-	162.818.847
Chi phí khác	37.003.256	72.276.657
	143.484.737	264.356.154

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	11.690.016.931	19.051.306.722
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	VND	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	11.690.016.931	19.051.306.722
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	9.500.000	9.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VND/CP	1.231	2.005

(*) Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.484.785.591	19.429.772.949
Chi phí nhân công	48.147.817.337	47.438.557.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.932.198.052	18.607.951.735
Chi phí khác	25.254.878.483	21.999.247.923
	113.819.679.463	107.475.529.701

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	30.000.000.000	-

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	20.340.547.196	2.471.332.136

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá trị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu cũng vay dài hạn từ ngân hàng theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất thả nổi và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2026			
Phải trả người bán	58.945.600.976	-	58.945.600.976
Chi phí phải trả	1.157.095	-	1.157.095
Phải trả khác	90.260.552.171	439.141.101	90.699.693.272
Các khoản vay	13.052.912.093	73.645.122	13.126.557.215
	162.260.222.335	512.786.223	162.773.008.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 01 tháng 01 năm 2026			
Phải trả người bán	64.269.382.301	-	64.269.382.301
Chi phí phải trả	1.057.149.744	-	1.057.149.744
Phải trả khác	60.501.252.988	559.597.644	61.060.850.632
Các khoản vay	3.168.560.075	298.544.336	3.467.104.411
	128.996.345.108	858.141.980	129.854.487.088

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026:

- Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.175.524.658	13.206.850.685	13.175.524.658	13.206.850.685
Phải thu khách hàng	29.940.152.905	11.246.791.497	26.957.530.146	8.294.898.392
Phải thu khác	951.327.243	951.327.243	951.327.243	951.327.243
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.571.242.857	27.500.199.233	26.571.242.857	27.500.199.233
	70.638.247.663	52.905.168.658	67.655.624.904	49.953.275.553
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	58.945.600.976	64.269.382.301	58.945.600.976	64.269.382.301
Chi phí phải trả	1.157.095	1.057.149.744	1.157.095	1.057.149.744
Phải trả khác	90.699.693.272	61.060.850.632	90.699.693.272	61.060.850.632
Các khoản vay	13.126.557.215	3.467.104.411	13.126.557.215	3.467.104.411
	162.773.008.558	129.854.487.088	162.773.008.558	129.854.487.088

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lương, thưởng, thù lao:			
Ông Hoàng Thế Bảo	Chủ tịch HĐQT	368.206.227	51.642.247
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Nguyên Chủ tịch HĐQT	107.524.339	444.526.179
Bà Trần Lê Phương	Thành viên HĐQT	55.547.619	14.000.000
Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên HĐQT	36.820.346	14.000.000
Ông Phạm Thành Trung	Thành viên HĐQT	58.571.429	69.428.571
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	58.571.429	69.428.571
Bà Phan Mỹ Hòa	Thành viên HĐQT	42.000.000	-
Ông Võ Nhật Trần	Thành viên HĐQT	16.227.273	-
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Nguyên thành viên HĐQT	11.047.619	14.000.000
Bà Vũ Phương Thảo	Nguyên thành viên HĐQT	5.523.810	55.428.571
Ông Hồ Thanh Cường	Nguyên thành viên HĐQT	5.523.810	55.428.571
Ông Trần Quang Phương	Nguyên thành viên HĐQT	5.523.810	57.428.571
Bà Huỳnh Thị Bích Phương	Trưởng Ban Kiểm soát	350.675.263	325.079.910
Bà Tăng Mỹ Phụng	Thành viên BKS	36.285.714	42.714.286
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên BKS	32.285.714	39.714.286
Ông Trịnh Trọng Tâm	Thành viên BKS	36.285.714	42.714.286
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên BKS	36.285.714	42.214.286
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên HĐQT và Giám đốc	497.954.895	499.770.420
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	364.842.173	346.228.448
Ông Đặng Ngọc Hà	Phó Giám đốc	378.278.417	365.370.648
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Kế toán trưởng	344.214.234	327.289.568
		2.848.195.549	2.876.407.419

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Mua sỉ nước sạch	202.032.046.861	201.312.753.973
	Thuê tài sản	2.105.233.983	2.105.233.983
	Chia cổ tức	9.243.500.000	14.042.500.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước			
	Mua dịch vụ	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh			
	Ký quỹ bảo lãnh lượng nước sử dụng	-	31.607.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Phải thu khách hàng	1.504.227.241	1.504.227.241
	Phải trả người bán	37.611.801.357	39.528.945.084
	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	9.245.610.000	2.110.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước			
	Phải trả người bán	6.970.172	69.027.157
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước			
	Phải trả người bán	15.892.000	15.892.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh			
	Phải trả người bán	137.077.029	137.077.029
	Phải trả khác - nhận ký quỹ bảo lãnh lượng nước sử dụng	31.607.280	31.607.280
	Phải trả khác - nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.423.699	6.423.699

9.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ, đồng thời rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp, do vậy báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cung cấp nước sạch VND	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác VND	Cộng VND
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	331.874.174.556	1.512.640.838	333.386.815.394
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	331.874.174.556	1.512.640.838	333.386.815.394
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(205.432.129.217)	(479.702.630)	(205.911.831.847)
Lãi gộp theo bộ phận	126.442.045.339	1.032.938.208	127.474.983.547
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(113.819.679.463)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			13.655.304.084
Doanh thu hoạt động tài chính			676.436.435
Chi phí hoạt động tài chính			(501.090.731)
Thu nhập khác			1.012.356.113
Chi phí khác			(143.484.737)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.009.504.233)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			11.690.016.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

	Cung cấp nước sạch	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác	Cộng
	VND	VND	VND
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	335.177.408.053	1.120.602.215	336.298.010.268
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	335.177.408.053	1.120.602.215	336.298.010.268
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(205.462.172.563)	(446.209.741)	(205.908.382.304)
Lãi gộp theo bộ phận	129.715.235.490	674.392.474	130.389.627.964
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(107.475.529.701)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			22.914.098.263
Doanh thu hoạt động tài chính			561.885.545
Chi phí hoạt động tài chính			(249.014.982)
Thu nhập khác			977.540.605
Chi phí khác			(264.356.154)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.888.846.555)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			19.051.306.722

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Thông tin khác

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 62.791.041.090 VND. Tuy nhiên, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty chủ yếu là các khoản nợ do mua sỉ nước sạch, phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải thu hộ Nhà nước. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động thường xuyên của Công ty. Do đó, báo cáo tài chính của Công ty đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2026) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ QUỲNH DIỆP
Kế toán trưởng





NGUYỄN NGỌC HÙNG
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026